

# CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ  
ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**MỤC LỤC**

|                                                   | <b>Trang</b> |
|---------------------------------------------------|--------------|
| BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC                     | 2 – 3        |
| BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ | 4 – 5        |
| BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT   |              |
| Bảng cân đối kế toán giữa niên độ                 | 6 – 7        |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ | 8            |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ           | 9 – 10       |
| Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ        | 11 – 40      |



## **BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

### **THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT**

#### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                     |          |
|---------------------|----------|
| Ông Đào Khắc Hậu    | Chủ tịch |
| Ông Đỗ Khắc Thanh   | Ủy viên  |
| Ông Hoàng Việt Dũng | Ủy viên  |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến | Ủy viên  |
| Ông Đinh Ngọc Tùng  | Ủy viên  |

#### **BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                     |                   |
|---------------------|-------------------|
| Ông Đinh Ngọc Tùng  | Tổng Giám đốc     |
| Ông Phạm Hồng Quang | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông Trần Trung Dũng | Phó Tổng Giám đốc |

#### **BAN KIỂM SOÁT**

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong suốt kỳ và đến ngày lập báo cáo này gồm:

|                        |            |
|------------------------|------------|
| Ông Nguyễn Tiến Dũng   | Trưởng ban |
| Bà Tống Thị Thanh Bình | Thành viên |
| Ông Đinh Phúc Lộc      | Thành viên |

#### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024 kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam, thành viên Hãng RSM Quốc tế.

### **TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không, tất cả các sai lệch trọng yếu so với các chuẩn mực này được trình bày và giải thích trong các Báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

**TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)**

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính giữa niên độ của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

**CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Ban Tổng Giám đốc Công ty công bố rằng, không có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo sau đây không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



**Đinh Ngọc Tùng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 7 năm 2024



Số: 154/2024/RSMHN-BCSX

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không**

### Báo cáo soát xét về Báo cáo tài chính giữa niên độ

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 28 tháng 7 năm 2024, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30/6/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày từ trang 06 đến trang 40.

### Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về lập và trình bày trung thực, hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, đồng thời chịu trách nhiệm về hệ thống kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

**BÁO CÁO SOÁT XÉT  
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

***Kết luận của Kiểm toán viên***

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/6/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



**Nguyễn Thành Lâm**  
**Phó Tổng Giám đốc**

Số Giấy CN Đăng ký hành nghề kiểm toán:  
0299-2023-026-1

*Thay mặt và đại diện*  
**Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam**  
**Thành viên Hãng RSM Quốc tế**

*Hà Nội, ngày 28 tháng 7 năm 2024*



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

| TÀI SẢN                                      | Mã số      | TM         | Tại ngày 30/6/2024     | Tại ngày 01/01/2024    |
|----------------------------------------------|------------|------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>                   | <b>100</b> |            | <b>140.615.193.887</b> | <b>167.551.641.952</b> |
| <b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b> | <b>110</b> | <b>4.1</b> | <b>11.436.487.761</b>  | <b>7.556.416.481</b>   |
| 1. Tiền                                      | 111        |            | 11.436.487.761         | 7.556.416.481          |
| <b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>         | <b>120</b> |            | -                      | -                      |
| <b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>      | <b>130</b> |            | <b>118.558.401.999</b> | <b>146.768.297.533</b> |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng          | 131        | 4.2        | 32.088.672.413         | 37.725.059.978         |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn          | 132        | 4.3        | 20.510.091.009         | 53.083.998.432         |
| 3. Phải thu ngắn hạn khác                    | 136        | 4.4        | 65.959.638.577         | 55.959.239.123         |
| <b>IV. Hàng tồn kho</b>                      | <b>140</b> | <b>4.5</b> | <b>10.177.232.637</b>  | <b>12.382.807.318</b>  |
| 1. Hàng tồn kho                              | 141        |            | 10.751.223.881         | 12.956.798.562         |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho            | 149        |            | (573.991.244)          | (573.991.244)          |
| <b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>              | <b>150</b> |            | <b>443.071.490</b>     | <b>844.120.620</b>     |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn                | 151        | 4.6        | 410.957.011            | 329.732.395            |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ                   | 152        | 4.12       | 32.114.479             | 450.884.702            |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước  | 153        | 4.12       | -                      | 63.503.523             |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>                    | <b>200</b> |            | <b>8.233.090.434</b>   | <b>10.093.809.515</b>  |
| <b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>         | <b>210</b> |            | -                      | -                      |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng           | 211        |            | -                      | -                      |
| <b>II. Tài sản cố định</b>                   | <b>220</b> |            | <b>6.676.490.916</b>   | <b>7.931.704.803</b>   |
| 1. Tài sản cố định hữu hình                  | 221        | 4.7        | 5.978.242.529          | 7.093.656.416          |
| Nguyên giá                                   | 222        |            | 20.930.072.500         | 22.779.527.138         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 223        |            | (14.951.829.971)       | (15.685.870.722)       |
| 2. Tài sản cố định vô hình                   | 227        | 4.8        | 698.248.387            | 838.048.387            |
| Nguyên giá                                   | 228        |            | 2.513.380.500          | 2.513.380.500          |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 229        |            | (1.815.132.113)        | (1.675.332.113)        |
| <b>III. Bất động sản đầu tư</b>              | <b>230</b> | <b>4.9</b> | <b>1.134.293.250</b>   | <b>1.360.861.648</b>   |
| Nguyên giá                                   | 231        |            | 14.592.093.630         | 14.592.093.630         |
| Giá trị hao mòn lũy kế                       | 232        |            | (13.457.800.380)       | (13.231.231.982)       |
| <b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>           | <b>240</b> |            | -                      | -                      |
| <b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>           | <b>250</b> |            | -                      | -                      |
| <b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>              | <b>260</b> |            | <b>422.306.268</b>     | <b>801.243.064</b>     |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn                 | 261        | 4.6        | 422.306.268            | 801.243.064            |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>                     | <b>270</b> |            | <b>148.848.284.321</b> | <b>177.645.451.467</b> |



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)

Tại ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

| NGUỒN VỐN                                      | Mã số      | TM          | Tại ngày 30/6/2024     | Tại ngày 01/01/2024    |
|------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------|------------------------|
| <b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>                          | <b>300</b> |             | <b>112.560.259.794</b> | <b>140.232.238.950</b> |
| <b>I. Nợ ngắn hạn</b>                          | <b>310</b> |             | <b>111.149.194.794</b> | <b>138.877.408.950</b> |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn                 | 311        | 4.10        | 11.862.907.511         | 8.346.422.815          |
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn           | 312        | 4.11        | 14.876.915.600         | 10.346.023.328         |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước         | 313        | 4.12        | 1.191.577.876          | 278.637.047            |
| 4. Phải trả người lao động                     | 314        |             | 3.335.166.369          | 3.913.318.220          |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn                   | 315        |             | 2.394.880.000          | 269.464.595            |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn           | 318        |             | 36.000.000             | 36.000.000             |
| 7. Phải trả ngắn hạn khác                      | 319        | 4.13        | 58.498.342.831         | 53.889.392.555         |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn           | 320        | 4.14        | 18.557.221.092         | 61.687.265.762         |
| 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                   | 322        |             | 396.183.515            | 110.884.628            |
| <b>II. Nợ dài hạn</b>                          | <b>330</b> |             | <b>1.411.065.000</b>   | <b>1.354.830.000</b>   |
| 1. Phải trả dài hạn khác                       | 337        | 4.13        | 1.411.065.000          | 1.354.830.000          |
| <b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>                       | <b>400</b> | <b>4.15</b> | <b>36.288.024.527</b>  | <b>37.413.212.517</b>  |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                       | <b>410</b> |             | <b>36.288.024.527</b>  | <b>37.413.212.517</b>  |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu                      | 411        |             | 31.112.830.000         | 31.112.830.000         |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết       | 411a       |             | 31.112.830.000         | 31.112.830.000         |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần                        | 412        |             | 9.910.890              | 9.910.890              |
| 3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu               | 420        |             | 1.473.497.115          | 1.473.497.115          |
| 4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối           | 421        |             | 3.691.786.522          | 4.816.974.512          |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a       |             | 1.211.304.496          | 908.985.642            |
| - LNST chưa phân phối kỳ này                   | 421b       |             | 2.480.482.026          | 3.907.988.870          |
| <b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>          | <b>430</b> |             | -                      | -                      |
| <b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>                     | <b>440</b> |             | <b>148.848.284.321</b> | <b>177.645.451.467</b> |

Đinh Ngọc Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Thế Đắc  
Kế toán trưởngHoàng Thị Bích Hương  
Người lập



## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                            | Mã số     | TM     | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 |
|-----------------------------------------------------|-----------|--------|-----------------------------|-----------------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và dịch vụ                    | 01        | 5.1    | 144.745.039.753             | 82.278.136.268              |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu                     | 02        |        | -                           | -                           |
| <b>3. Doanh thu thuần về bán hàng và dịch vụ</b>    | <b>10</b> |        | <b>144.745.039.753</b>      | <b>82.278.136.268</b>       |
| 4. Giá vốn hàng bán                                 | 11        | 5.2    | 127.497.794.107             | 66.074.885.162              |
| <b>5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ</b>      | <b>20</b> |        | <b>17.247.245.646</b>       | <b>16.203.251.106</b>       |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính                    | 21        |        | 239.352.837                 | 251.347.865                 |
| 7. Chi phí tài chính                                | 22        | 5.3    | 1.373.008.719               | 323.928.084                 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay                         | 23        |        | 1.160.407.692               | 303.165.647                 |
| 8. Chi phí bán hàng                                 | 25        | 5.4    | 3.209.110.490               | 2.945.760.924               |
| 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp                     | 26        | 5.5    | 9.915.588.127               | 10.058.025.684              |
| <b>10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh</b>  | <b>30</b> |        | <b>2.988.891.147</b>        | <b>3.126.884.279</b>        |
| 11. Thu nhập khác                                   | 31        |        | 185.393.639                 | 16.231.546                  |
| 12. Chi phí khác                                    | 32        |        | 35.132.105                  | 14.707.291                  |
| <b>13. Lợi nhuận khác</b>                           | <b>40</b> |        | <b>150.261.534</b>          | <b>1.524.255</b>            |
| <b>14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>        | <b>50</b> |        | <b>3.139.152.681</b>        | <b>3.128.408.534</b>        |
| 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành    | 51        | 5.6    | 658.670.655                 | 651.371.620                 |
| 16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại     | 52        |        | -                           | -                           |
| <b>17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp</b> | <b>60</b> |        | <b>2.480.482.026</b>        | <b>2.477.036.914</b>        |
| 18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu                        | 70        | 4.15.4 | 797                         | 796                         |
| 19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu                      | 71        | 4.15.4 | 797                         | 796                         |

Đinh Ngọc Tùng  
Tổng Giám đốc

Ngày 28 tháng 7 năm 2024

Nguyễn Thế Đắc  
Kế toán trưởngHoàng Thị Bích Hương  
Người lập

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

Đơn vị tính: VND

| CHỈ TIÊU                                                                         | Mã số     | TM         | Từ 01/01/2024 đến 30/6/2024 | Từ 01/01/2023 đến 30/6/2023 |
|----------------------------------------------------------------------------------|-----------|------------|-----------------------------|-----------------------------|
| <b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>                                |           |            |                             |                             |
| <b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>                                                   | <b>01</b> | <b>5.6</b> | <b>3.139.152.681</b>        | <b>3.128.408.534</b>        |
| <b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>                                               |           |            |                             |                             |
| - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư                                | 02        | 5.7        | 1.481.782.285               | 1.374.960.432               |
| - Lỗ/(lãi) chênh lệch TGHĐ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 04        | 5.3        | 73.076.849                  | (99.834.449)                |
| - (Lãi) từ hoạt động đầu tư                                                      | 05        |            | (191.558.909)               | (9.061.579)                 |
| - Chi phí lãi vay                                                                | 06        | 5.3        | 1.160.407.692               | 303.165.647                 |
| <b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>          | <b>08</b> |            | <b>5.662.860.598</b>        | <b>4.697.638.585</b>        |
| - Giảm/(tăng) các khoản phải thu                                                 | 09        |            | 37.866.516.512              | (17.737.427.903)            |
| - Giảm hàng tồn kho                                                              | 10        |            | 2.205.574.681               | 3.322.935.354               |
| - Tăng các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)        | 11        |            | 10.109.474.505              | 30.761.732.802              |
| - Giảm chi phí trả trước                                                         | 12        |            | 297.712.180                 | 343.811.081                 |
| - Tiền lãi vay đã trả                                                            | 14        |            | (1.160.407.692)             | (315.165.647)               |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                              | 15        | 5.6        | (298.132.805)               | (461.999.011)               |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh (i)                                     | 17        |            | (4.615.514.969)             | (15.608.423.475)            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                             | <b>20</b> |            | <b>50.068.083.010</b>       | <b>5.003.101.786</b>        |
| <b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>                                   |           |            |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác             | 22        |            | 178.863.636                 | -                           |
| 2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia                           | 27        |            | 12.695.273                  | 9.061.579                   |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                 | <b>30</b> |            | <b>191.558.909</b>          | <b>9.061.579</b>            |
| <b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                               |           |            |                             |                             |
| 1. Tiền thu từ đi vay                                                            | 33        | 4.14       | 26.386.312.835              | 7.361.005.767               |
| 2. Tiền trả nợ gốc vay                                                           | 34        | 4.14       | (69.516.357.505)            | (14.059.349.149)            |
| 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                       | 36        |            | (3.205.880.200)             | (1.801.569.780)             |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                              | <b>40</b> |            | <b>(46.335.924.870)</b>     | <b>(8.499.913.162)</b>      |
| <b>LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ</b>                                            | <b>50</b> |            | <b>3.923.717.049</b>        | <b>(3.487.749.797)</b>      |
| <b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>                                           | <b>60</b> | <b>4.1</b> | <b>7.556.416.481</b>        | <b>7.935.462.995</b>        |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                          | 61        |            | (43.645.769)                | 28.711.384                  |
| <b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>                                          | <b>70</b> | <b>4.1</b> | <b>11.436.487.761</b>       | <b>4.476.424.582</b>        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

(i) Đây là dòng tiền thuần giữa khoản phải thu khác (khoản chi hộ người giao ủy thác) và khoản phải trả khác (khoản còn phải trả nhà cung cấp) có liên quan đến hoạt động ủy thác nhập khẩu và tiền chi từ quỹ khen thưởng phúc lợi. Dòng tiền thuần này được trình bày là chi khác hoặc thu khác cho hoạt động kinh doanh nếu có chênh lệch giữa phải thu khác và phải trả khác tương ứng cho dòng tiền ra hoặc dòng tiền

vào



**Đình Ngọc Tùng**  
**Tổng Giám đốc**

Ngày 28 tháng 7 năm 2024

**Nguyễn Thế Đắc**  
**Kê toán trưởng**

**Hoàng Thị Bích Hương**  
**Người lập**

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****1.1 Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trước đây là Công ty Xuất nhập khẩu Hàng không. Ngày 17/10/2005, Công ty được chuyển đổi thành công ty cổ phần có tên gọi là Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100107934 ngày 18/5/2006 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép thay đổi sau đó với lần thay đổi gần đây nhất vào ngày 14/6/2023.

Ngày 26/10/2010, Công ty chính thức niêm yết giao dịch chứng khoán trên Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã cổ phiếu là ARM theo Giấy chứng nhận niêm yết cổ phiếu số 92/GCN-SGDHN của Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội cấp ngày 06/10/2010.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 31.112.830.000 VND, chia thành 3.111.283 cổ phần với mệnh giá là 10.000 VND/cổ phần.

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/6/2024 là 84 người (tại ngày 01/01/2024 là 81 người).

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh**

Kinh doanh thương mại liên quan đến ngành hàng không.

**1.3 Ngành nghề kinh doanh**

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là:

- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Kinh doanh thương mại, thiết bị chuyên dụng, vật tư và phụ tùng cho ngành hàng không;
- Dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kho ngoại quan;
- Dịch vụ ủy thác, xuất nhập khẩu kê khai hải quan;
- Đại lý mua, bán, ký gửi hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- Xuất nhập khẩu các sản phẩm, hàng hóa Công ty kinh doanh;
- Kinh doanh, lắp đặt, sửa chữa thiết bị phòng cháy chữa cháy;
- Lắp đặt, sửa chữa thiết bị điện dân dụng.
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa.

**1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

**1.5 Cấu trúc doanh nghiệp**

Tính đến ngày 30/6/2024, Công ty có Chi nhánh phụ thuộc như sau: Chi nhánh Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hàng không (TP. Hà Nội) tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh với mã số thuế là 0100107934-001.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**2.1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

**2.2 Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm dương lịch.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty được bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 6 năm dương lịch.

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ:

**3.1 Tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ Kế toán**

Công ty đã tuân thủ các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**3.2 Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

**3.3 Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, tiền gửi tiết kiệm, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán "Báo cáo lưu chuyển tiền tệ".

**3.4 Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán và các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng có khả năng không thu hồi được hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.5 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền hoặc thực tế đích danh và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Tại ngày lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và hàng tồn kho có giá gốc ghi trên sổ kế toán cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ, dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

**3.6 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc. Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh.

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng với giá trị lớn;
- Chi phí sửa chữa văn phòng;
- Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp;
- Các chi phí trả trước khác.

**3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Cụ thể như sau:





**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.7 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn (tiếp)**

|                                | <b>Thời gian sử dụng ước tính<br/>(năm)</b> |
|--------------------------------|---------------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc         | 05 – 25                                     |
| Máy móc, thiết bị              | 05                                          |
| Phương tiện vận tải truyền dẫn | 04 – 08                                     |
| Thiết bị, dụng cụ quản lý      | 03 – 08                                     |

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.

**3.8 Tài sản cố định vô hình và hao mòn**

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình cụ thể như sau:

***Phần mềm máy vi tính***

Phần mềm máy vi tính không phải là cấu phần không thể thiếu của phần cứng thì được ghi nhận như tài sản cố định vô hình và được khấu hao theo thời gian sử dụng hữu ích.

**3.9 Bất động sản đầu tư**

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Công ty không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

***Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư***

Nguyên giá bất động sản đầu tư là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hình thành bất động sản đầu tư đó. Nguyên giá của bất động sản đầu tư bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trực tiếp ban đầu.

***Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư***

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Thời gian sử dụng ước tính cho một số nhóm bất động sản như sau:

|                        | <b>Thời gian sử dụng ước tính<br/>(năm)</b> |
|------------------------|---------------------------------------------|
| Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 – 25                                     |

Khi thanh lý/bán bất động sản đầu tư, chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.10 Vốn chủ sở hữu**

***Vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***Thặng dư vốn cổ phần***

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo phần chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu, chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

***Cổ tức***

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

***Phân phối lợi nhuận***

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**3.11 Nợ phải trả**

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

**3.12 Doanh thu, thu nhập khác**

***Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

***Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ của kỳ đó.

***Lãi tiền gửi***

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

**3.13 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.14 Chi phí tài chính**

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm chi phí đi vay vốn, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái.

**3.15 Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho bán hàng, chi phí vận chuyển,...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; Chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; Tiền thuê văn phòng, thuế môn bài; Khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; Dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); Chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

**3.16 Ngoại tệ**

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp". Theo đó, các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của Bảng cân đối kế toán giữa niên độ theo nguyên tắc:

- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ. Số dư các khoản mục tiền, nợ phải thu, nợ phải trả có gốc ngoại tệ, ngoại trừ số dư các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ, số dư chi phí trả trước bằng ngoại tệ, số dư phải thu khác và phải trả khác của hoạt động ủy thác xuất nhập khẩu và số dư doanh thu nhận trước bằng ngoại tệ, được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái giao dịch thực tế vào ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa niên độ. Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ sau khi bù trừ tăng giảm được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ.

**3.17 Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ khi phát sinh

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)**

**3.18 Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.19 Lãi suy giảm trên cổ phiếu**

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

**3.20 Thuế**

**Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Trong kỳ, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (thuế "TNDN") với thuế suất bằng 20% lợi nhuận thu được từ tất cả các hoạt động kinh doanh.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

**Thuế giá trị gia tăng**

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Công ty cung cấp theo các mức thuế như sau:

|                              |     |
|------------------------------|-----|
| ▪ Dịch vụ vận chuyển quốc tế | 0%  |
| ▪ Dịch vụ ủy thác nhập khẩu  | 10% |
| ▪ Dịch vụ vận chuyển nội địa | 10% |
| ▪ Dịch vụ cho thuê nhà       | 10% |
| ▪ Các hàng hóa dịch vụ khác  | 10% |

Theo Nghị định 94/2023/NĐ-CP ngày 28/12/2023 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 110/2023/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/11/2023 và Nghị định 72/2024/NĐ-CP ngày 30/6/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Nghị quyết 142/2024/QH15 được Ủy ban Thường vụ Quốc hội thông qua ngày 29/6/2024, Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế GTGT 8% cho một số nhóm hàng hóa, dịch vụ theo quy định kể từ ngày 01/01/2024 đến hết ngày 31/12/2024.

**Các loại thuế khác**

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ****4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền**

|                                 | Tại ngày<br>30/6/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|---------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| Tiền mặt                        | 133.009.155                  | 261.509.739                   |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 11.303.478.606               | 7.294.906.742                 |
| <b>Cộng</b>                     | <b>11.436.487.761</b>        | <b>7.556.416.481</b>          |

**4.2 Phải thu ngắn hạn của khách hàng**

|                                                                      | Tại ngày<br>30/6/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|----------------------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                                      |                              |                               |
| Phải thu bên liên quan                                               | 24.098.636.119               | 33.931.100.994                |
| <i>Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP</i>                       | 23.168.450.291               | 20.174.846.414                |
| <i>Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay</i>                             | 622.411.428                  | 13.592.518.580                |
| <i>Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam</i>                  | 307.774.400                  | 163.736.000                   |
| Phải thu bên thứ ba                                                  | 7.990.036.294                | 3.793.958.984                 |
| <i>Công ty CP Giáo dục Tư duy và Sáng tạo Quốc tế CMS</i>            | 1.833.336.840                | 1.581.981.948                 |
| <i>Công ty TNHH Công nghệ Kỹ thuật Hàng không Việt Nam Singapore</i> | 606.695.704                  | 716.545.374                   |
| <i>Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP</i>                  | 3.872.555.999                | -                             |
| <i>Đối tượng khác</i>                                                | 1.677.447.751                | 1.495.431.662                 |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>32.088.672.413</b>        | <b>37.725.059.978</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.3 Trả trước cho người bán ngắn hạn**

|                                                      | Tại ngày<br>30/6/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Trả trước cho bên liên quan</b>                   | <b>110.870.314</b>           | <b>110.870.314</b>            |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP              | 110.870.314                  | 110.870.314                   |
| <b>Trả trước cho bên thứ ba</b>                      | <b>20.399.220.695</b>        | <b>52.973.128.118</b>         |
| Công ty TNHH TM-DV Xuất nhập khẩu An Tâm             | 882.027.300                  | 35.295.839.700                |
| Công ty TNHH Dịch vụ Kỹ thuật và Thương mại Hàn Việt | 5.629.316.000                | 5.629.316.000                 |
| Công ty CP Thuận Quốc                                | 4.265.971.380                | 7.574.609.148                 |
| Công ty TNHH In Thành Đô                             | 838.096.380                  | 3.446.185.400                 |
| Công ty CP Ô tô Vũ Linh                              | 7.215.642.000                | -                             |
| Công ty khác                                         | 1.568.167.635                | 1.027.177.870                 |
| <b>Cộng</b>                                          | <b>20.510.091.009</b>        | <b>53.083.998.432</b>         |

**4.4 Phải thu ngắn hạn khác**

|                                         | Tại ngày<br>30/6/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải thu bên liên quan</b>           | <b>57.453.031.971</b>        | <b>44.956.625.167</b>         |
| Phải thu về ủy thác trong đó            | 57.453.031.971               | 44.956.625.167                |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 23.746.226.007               | 13.803.730.274                |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay       | 33.706.805.964               | 31.152.894.893                |
| <b>Phải thu bên thứ ba</b>              | <b>8.506.606.606</b>         | <b>11.002.613.956</b>         |
| Phải thu về ủy thác                     | 7.477.325.700                | 10.399.843.720                |
| Ký cược, ký quỹ                         | 252.440.368                  | 252.440.368                   |
| Tạm ứng                                 | 126.852.660                  | 126.852.660                   |
| Phải thu khác                           | 649.987.878                  | 223.477.208                   |
| <b>Cộng</b>                             | <b>65.959.638.577</b>        | <b>55.959.239.123</b>         |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.5 Hàng tồn kho**

|                                       | Tại ngày<br>30/6/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|---------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Giá gốc</b>                        | <b>10.751.223.881</b>        | <b>12.956.798.562</b>         |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang   | 573.991.244                  | 573.991.244                   |
| Hàng hóa                              | 10.177.232.637               | 11.967.691.030                |
| Hàng gửi bán                          | -                            | 415.116.288                   |
| <b>Dự phòng giảm giá hàng tồn kho</b> | <b>(573.991.244)</b>         | <b>(573.991.244)</b>          |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang   | (573.991.244)                | (573.991.244)                 |
| <b>Cộng</b>                           | <b>10.177.232.637</b>        | <b>12.382.807.318</b>         |

**4.6 Chi phí trả trước**

|                                                     | Tại ngày<br>30/6/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                                     |                              |                               |
| Chi phí cây cảnh                                    | 205.508.330                  | -                             |
| Chi phí trả trước ngắn hạn khác                     | 205.448.681                  | 329.732.395                   |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>410.957.011</b>           | <b>329.732.395</b>            |
| <b>Dài hạn</b>                                      |                              |                               |
| Chi phí thiết bị, công cụ dụng cụ chờ phân bổ       | 113.818.614                  | 209.129.464                   |
| Chi phí sửa chữa văn phòng                          | 41.154.323                   | 288.080.267                   |
| Chi phí thuê dịch vụ phần mềm quản trị doanh nghiệp | 247.500.000                  | 277.200.000                   |
| Chi phí trả trước dài hạn khác                      | 19.833.331                   | 26.833.333                    |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>422.306.268</b>           | <b>801.243.064</b>            |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.7 Tài sản cố định hữu hình**

| Khoản mục                 | Nhà cửa,<br>vật kiến trúc<br>VND | Máy móc,<br>thiết bị<br>VND | Phương tiện<br>vận tải<br>VND | Thiết bị, dụng<br>cụ quản lý<br>VND | Cộng<br>VND           |
|---------------------------|----------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|-------------------------------------|-----------------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>         |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2024       | 11.643.134.734                   | 1.002.378.394               | 6.047.021.070                 | 4.086.992.940                       | 22.779.527.138        |
| Thanh lý, nhượng bán      | (92.944.062)                     | -                           | (1.258.099.571)               | (498.411.005)                       | (1.849.454.638)       |
| <b>Tại ngày 30/6/2024</b> | <b>11.550.190.672</b>            | <b>1.002.378.394</b>        | <b>4.788.921.499</b>          | <b>3.588.581.935</b>                | <b>20.930.072.500</b> |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>     |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2024       | 7.414.724.627                    | 1.002.378.394               | 3.291.185.416                 | 3.977.582.285                       | 15.685.870.722        |
| Khấu hao                  | 768.237.171                      | -                           | 293.559.642                   | 53.617.074                          | 1.115.413.887         |
| Thanh lý, nhượng bán      | (92.944.062)                     | -                           | (1.258.099.571)               | (498.411.005)                       | (1.849.454.638)       |
| <b>Tại ngày 30/6/2024</b> | <b>8.090.017.736</b>             | <b>1.002.378.394</b>        | <b>2.326.645.487</b>          | <b>3.532.788.354</b>                | <b>14.951.829.971</b> |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>    |                                  |                             |                               |                                     |                       |
| Tại ngày 01/01/2024       | 4.228.410.107                    | -                           | 2.755.835.654                 | 109.410.655                         | 7.093.656.416         |
| Tại ngày 30/6/2024        | 3.460.172.936                    | -                           | 2.462.276.012                 | 55.793.581                          | 5.978.242.529         |

Tại ngày 30/6/2024, nguyên giá tài sản cố định hữu hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 9.393.661.567 VND (tại ngày 01/01/2024 là 7.544.206.929 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.8 Tài sản cố định vô hình**

| Khoản mục              | Phần mềm<br>máy vi tính<br>VND | Cộng<br>VND   |
|------------------------|--------------------------------|---------------|
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>      |                                |               |
| Tại ngày 01/01/2024    | 2.513.380.500                  | 2.513.380.500 |
| Tại ngày 30/6/2024     | 2.513.380.500                  | 2.513.380.500 |
| <b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>  |                                |               |
| Tại ngày 01/01/2024    | 1.675.332.113                  | 1.675.332.113 |
| Khấu hao               | 139.800.000                    | 139.800.000   |
| Tại ngày 30/6/2024     | 1.815.132.113                  | 1.815.132.113 |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b> |                                |               |
| Tại ngày 01/01/2024    | 838.048.387                    | 838.048.387   |
| Tại ngày 30/6/2024     | 698.248.387                    | 698.248.387   |

Tại ngày 30/6/2024, nguyên giá tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 1.115.380.500 VND (tại ngày 01/01/2024 là 1.115.380.500 VND).

**4.9 Bất động sản đầu tư**

|                                            | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND | Tăng<br>trong kỳ<br>VND | Giảm<br>trong kỳ<br>VND | Tại ngày<br>30/6/2024<br>VND |
|--------------------------------------------|-------------------------------|-------------------------|-------------------------|------------------------------|
| <b><u>Bất động sản đầu tư cho thuê</u></b> |                               |                         |                         |                              |
| <b>NGUYÊN GIÁ</b>                          |                               |                         |                         |                              |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                     | 14.592.093.630                | -                       | -                       | 14.592.093.630               |
| <b>Cộng</b>                                | <b>14.592.093.630</b>         | <b>-</b>                | <b>-</b>                | <b>14.592.093.630</b>        |
| <b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>              |                               |                         |                         |                              |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                     | 13.231.231.982                | 226.568.398             | -                       | 13.457.800.380               |
| <b>Cộng</b>                                | <b>13.231.231.982</b>         | <b>226.568.398</b>      | <b>-</b>                | <b>13.457.800.380</b>        |
| <b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>                     |                               |                         |                         |                              |
| Nhà cửa, vật kiến trúc                     | 1.360.861.648                 |                         |                         | 1.134.293.250                |
| <b>Cộng</b>                                | <b>1.360.861.648</b>          |                         |                         | <b>1.134.293.250</b>         |

Tại ngày 30/6/2024, nguyên giá bất động sản đầu tư hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là 5.855.958.417 VND (tại ngày 01/01/2024 là 5.855.958.417 VND).



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.10 Phải trả người bán ngắn hạn**

|                                                           | Tại ngày<br>30/6/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|-----------------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Phải trả bên liên quan</b>                             | <b>23.585.355</b>            | <b>25.445.525</b>             |
| Công ty CP Cung ứng và Xuất nhập khẩu Lao động Hàng không | 23.585.355                   | 23.585.355                    |
| Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO                       | -                            | 1.860.170                     |
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>                                | <b>11.839.322.156</b>        | <b>8.320.977.290</b>          |
| Công ty TNHH TM-DV Xuất nhập khẩu An Tâm                  | 3.069.756.000                | -                             |
| Công ty TNHH Tiếp vận Tường Long                          | 2.479.600.040                | -                             |
| Công ty TNHH Hangzhou Fuyang Zhiyi Technology             | 2.204.734.140                | 2.092.734.000                 |
| Công ty TNHH Viet sun Global                              | 1.315.583.933                | 735.531.602                   |
| Công ty TNHH Allainz Technics                             | -                            | 2.651.470.470                 |
| Công ty khác                                              | 2.769.648.043                | 2.841.241.218                 |
| <b>Cộng</b>                                               | <b>11.862.907.511</b>        | <b>8.346.422.815</b>          |

**4.11 Người mua trả tiền trước ngắn hạn**

|                                              | Tại ngày<br>30/6/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|----------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Bên thứ ba trả tiền trước</b>             | <b>14.876.915.600</b>        | <b>10.346.023.328</b>         |
| Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP | 12.339.347.600               | 9.727.534.800                 |
| Allainz Technics (Singapore) Pte Ltd.        | -                            | 618.488.528                   |
| Công ty TNHH MTV Môi trường Đô thị Hà Nội    | 2.537.568.000                | -                             |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>14.876.915.600</b>        | <b>10.346.023.328</b>         |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.12 Thuế và các khoản phải nộp, phải thu Nhà nước**

|                                      | Tại ngày 01/01/2024 |                    | Trong kỳ              |                       | Tại ngày 30/6/2024 |                      |
|--------------------------------------|---------------------|--------------------|-----------------------|-----------------------|--------------------|----------------------|
|                                      | VND                 |                    | VND                   |                       | VND                |                      |
|                                      | Số dư               |                    | Tăng                  | Khấu trừ              | Số dư              |                      |
| Thuế GTGT được khấu trừ              | 450.884.702         |                    | 8.183.737.272         | 8.602.507.495         | 32.114.479         |                      |
|                                      | Phải thu            | Phải nộp           | Đã nộp/khấu trừ       | Phải nộp              | Phải thu           | Phải nộp             |
| Thuế giá trị gia tăng đầu ra         | -                   | -                  | 10.057.469.440        | 10.473.195.633        | -                  | 415.726.193          |
| Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu | -                   | -                  | 508.217.093           | 508.217.093           | -                  | -                    |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp           | 63.503.523          | -                  | 298.132.805           | 658.670.655           | -                  | 297.034.327          |
| Thuế thu nhập cá nhân                | -                   | 278.637.047        | 506.175.344           | 455.572.454           | -                  | 228.034.157          |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất        | -                   | -                  | 668.628.257           | 919.411.456           | -                  | 250.783.199          |
| Các loại thuế khác                   | -                   | -                  | 4.000.000             | 4.000.000             | -                  | -                    |
| <b>Cộng</b>                          | <b>63.503.523</b>   | <b>278.637.047</b> | <b>12.042.622.939</b> | <b>13.019.067.291</b> | <b>-</b>           | <b>1.191.577.876</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.13 Phải trả khác**

|                                         | Tại ngày<br>30/6/2024<br>VND | Tại ngày<br>01/01/2024<br>VND |
|-----------------------------------------|------------------------------|-------------------------------|
| <b>Ngắn hạn</b>                         |                              |                               |
| <b>Phải trả các bên liên quan</b>       | <b>8.572.373.284</b>         | <b>9.766.684.848</b>          |
| Phải trả, phải nộp về ủy thác           | 6.240.993.770                | 7.529.902.534                 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay       | 6.223.647.916                | 7.529.902.534                 |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 727.106                      | -                             |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài     | 16.618.748                   | -                             |
| Phải trả về ứng thuế nhập khẩu:         | 2.000.000.000                | 2.000.000.000                 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay       | 2.000.000.000                | 2.000.000.000                 |
| Cổ tức, lợi nhuận phải trả              | 331.379.514                  | 236.782.314                   |
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>              | <b>49.925.969.547</b>        | <b>44.122.707.707</b>         |
| Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn           | 104.402.750                  | 479.417.750                   |
| Các khoản phải trả, phải nộp về ủy thác | 48.319.448.343               | 42.262.619.187                |
| Công ty ROHR                            | 4.780.270.467                | 5.135.627.375                 |
| Công ty TNHH Viet Sun Global            | 4.007.797.508                | 4.771.240.976                 |
| Công ty International Aircraft Engineer | 4.256.109.685                | 2.679.566.945                 |
| Công ty Boeing                          | 4.879.839.739                | 2.089.133.321                 |
| Công ty ATR                             | 5.151.305.855                | 4.660.502.409                 |
| Công ty BE AEROSPACE                    | 4.456.441.311                | 830.265.058                   |
| Các công ty khác                        | 20.787.683.778               | 22.096.283.103                |
| Phải trả về ứng tiền thuế nhập khẩu     | 288.095.097                  | 288.095.097                   |
| Phải trả khác                           | 1.214.023.357                | 1.092.575.673                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b>58.498.342.831</b>        | <b>53.889.392.555</b>         |
| <b>Dài hạn</b>                          |                              |                               |
| <b>Phải trả bên thứ ba</b>              | <b>1.411.065.000</b>         | <b>1.354.830.000</b>          |
| Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn            | 1.411.065.000                | 1.354.830.000                 |
| <b>Cộng</b>                             | <b>1.411.065.000</b>         | <b>1.354.830.000</b>          |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.14 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn**

|                                                                         | Tại ngày 01/01/2024<br>VND |                       | Trong kỳ<br>VND       |                       | Tại ngày 30/6/2024<br>VND |                       |
|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|---------------------------|-----------------------|
|                                                                         | Giá trị                    | Số có khả năng trả nợ | Tăng                  | Giảm                  | Giá trị                   | Số có khả năng trả nợ |
| Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Tây Hà Nội (i)                 | 13.348.018.611             | 13.348.018.611        | 17.095.162.281        | 11.885.959.800        | 18.557.221.092            | 18.557.221.092        |
| Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương                  | 26.168.527.151             | 26.168.527.151        | 9.291.150.554         | 35.459.677.705        | -                         | -                     |
| Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch 1 | 22.170.720.000             | 22.170.720.000        | -                     | 22.170.720.000        | -                         | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                             | <b>61.687.265.762</b>      | <b>61.687.265.762</b> | <b>26.386.312.835</b> | <b>69.516.357.505</b> | <b>18.557.221.092</b>     | <b>18.557.221.092</b> |

(i) Chi tiết hợp đồng vay như sau:

| Hợp đồng                         | Số tiền vay /Hạn mức vay (VND) | Lãi suất (%/năm)                                             | Thời hạn hiệu lực của hạn mức vay    | Mục đích vay                                                                       | Tài sản đảm bảo |
|----------------------------------|--------------------------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|
| 01/2023-HDCVHMTC/NHCT146-AIRIMEX | 30.000.000.000                 | Lãi suất được xác định theo thông báo tại ngày 25 hàng tháng | Từ ngày 10/8/2023 đến ngày 31/7/2024 | Bổ sung vốn lưu động thiếu hụt tạm thời trong thanh toán phục vụ hoạt động ủy thác | Không có        |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.15 Vốn chủ sở hữu****4.15.1 Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

| Nội dung                                    | Vốn góp của chủ sở hữu VND | Thặng dư vốn cổ phần VND | Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VND | LNST chưa phân phối VND | Cộng VND        |
|---------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------------------|-------------------------|-----------------|
| Tại ngày 01/01/2023                         | 31.112.830.000             | 9.910.890                | 1.473.497.115                     | 3.098.008.453           | 35.694.246.458  |
| Lãi trong năm                               | -                          | -                        | -                                 | 3.907.988.870           | 3.907.988.870   |
| Trả cổ tức                                  | -                          | -                        | -                                 | (1.866.769.800)         | (1.866.769.800) |
| Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát     | -                          | -                        | -                                 | (84.949.315)            | (84.949.315)    |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi                    | -                          | -                        | -                                 | (237.303.696)           | (237.303.696)   |
| Tại ngày 31/12/2023                         | 31.112.830.000             | 9.910.890                | 1.473.497.115                     | 4.816.974.512           | 37.413.212.517  |
| Tại ngày 01/01/2024                         | 31.112.830.000             | 9.910.890                | 1.473.497.115                     | 4.816.974.512           | 37.413.212.517  |
| Lãi trong kỳ                                | -                          | -                        | -                                 | 2.480.482.026           | 2.480.482.026   |
| Thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (i) | -                          | -                        | -                                 | (103.588.129)           | (103.588.129)   |
| Quỹ khen thưởng phúc lợi (i)                | -                          | -                        | -                                 | (390.798.887)           | (390.798.887)   |
| Trả cổ tức (i)                              | -                          | -                        | -                                 | (3.111.283.000)         | (3.111.283.000) |
| Tại ngày 30/6/2024                          | 31.112.830.000             | 9.910.890                | 1.473.497.115                     | 3.691.786.522           | 36.288.024.527  |

(i) Công ty thực hiện trích quỹ khen thưởng phúc lợi, thưởng Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, trả cổ tức năm 2023 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 19/2024/NQ-ĐHĐCĐ-XNK ngày 24/4/2024. Theo đó, thời gian chốt danh sách cổ đông nhận cổ tức năm 2023 (bằng tiền) là ngày 24/5/2024.

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

**4.15 Vốn chủ sở hữu (tiếp)**

**4.15.2 Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

| Tên cổ đông                             | Số vốn đã góp         |            |                       |            |
|-----------------------------------------|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
|                                         | Tại ngày 30/6/2024    |            | Tại ngày 01/01/2024   |            |
|                                         | VND                   | %          | VND                   | %          |
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP | 12.852.000.000        | 41         | 12.852.000.000        | 41         |
| Ông Đào Khắc Hậu                        | 7.777.780.000         | 25         | 7.777.780.000         | 25         |
| Ông Đào Văn Hùng                        | 3.552.930.000         | 11         | 3.552.930.000         | 11         |
| Ông Lê Văn Kim                          | 2.037.070.000         | 7          | 2.037.070.000         | 7          |
| Các cổ đông khác                        | 4.893.050.000         | 16         | 4.893.050.000         | 16         |
| <b>Cộng</b>                             | <b>31.112.830.000</b> | <b>100</b> | <b>31.112.830.000</b> | <b>100</b> |

**4.15.3 Cổ phiếu**

|                                        | Tại ngày<br>30/6/2024 | Tại ngày<br>01/01/2024 |
|----------------------------------------|-----------------------|------------------------|
|                                        | Cổ phiếu              | Cổ phiếu               |
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành    | 3.111.283             | 3.111.283              |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 3.111.283             | 3.111.283              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                     | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.111.283             | 3.111.283              |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành        | 3.111.283             | 3.111.283              |
| - Cổ phiếu ưu đãi                      | -                     | -                      |
| - Cổ phiếu phổ thông                   | 3.111.283             | 3.111.283              |
| Mệnh giá cổ phiếu (VND/cổ phiếu)       | 10.000                | 10.000                 |

**4.15.4 Lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu**

|                                                   | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024 | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023 |
|---------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------------|
|                                                   | VND                            | VND                            |
| Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp          | 2.480.482.026                  | 2.477.036.914                  |
| Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (i)                | -                              | -                              |
| Số cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ | 3.111.283                      | 3.111.283                      |
| <b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)</b>             | <b>797</b>                     | <b>796</b>                     |

(i) Tại ngày báo cáo tài chính, Công ty chưa ước tính được một cách đáng tin cậy số lợi nhuận có thể được phân bổ vào Quỹ khen thưởng, phúc lợi cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2024 do Đại hội đồng cổ đông Công ty chưa quyết định tỷ lệ trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm 2024.

Hiện tại, Công ty chưa có cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu nên lãi suy giảm trên cổ phiếu bằng lãi cơ bản trên cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****4.16 Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán giữa niên độ**

|                      | Tại ngày<br>30/6/2024 | Tại ngày<br>01/01/2024 |
|----------------------|-----------------------|------------------------|
| 1. Ngoại tệ các loại |                       |                        |
| - USD                | 212.471,59            | 16.595,38              |
| - EUR                | 833,16                | 687,64                 |

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ****5.1 Doanh thu bán hàng và dịch vụ**

|                                           | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|-------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Doanh thu bán hàng hóa                    | 92.214.056.730                        | 33.478.780.039                        |
| Doanh thu dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu | 20.519.943.459                        | 20.572.187.457                        |
| Doanh thu dịch vụ vận chuyển              | 24.025.885.753                        | 19.675.752.368                        |
| Doanh thu dịch vụ khác                    | 7.985.153.811                         | 8.551.416.404                         |
| <b>Cộng</b>                               | <b>144.745.039.753</b>                | <b>82.278.136.268</b>                 |

**5.2 Giá vốn hàng bán**

|                                             | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|---------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa đã bán                 | 88.641.630.029                        | 31.412.229.165                        |
| Giá vốn của dịch vụ ủy thác xuất, nhập khẩu | 13.748.860.596                        | 14.798.507.901                        |
| Giá vốn của dịch vụ vận chuyển              | 23.148.827.335                        | 18.820.357.850                        |
| Doanh thu dịch vụ khác                      | 1.958.476.147                         | 1.043.790.246                         |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>127.497.794.107</b>                | <b>66.074.885.162</b>                 |

**5.3 Chi phí tài chính**

|                                       | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|---------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí lãi vay                       | 1.160.407.692                         | 303.165.647                           |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá thực hiện       | 139.524.178                           | 20.762.437                            |
| Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại | 73.076.849                            | -                                     |
| <b>Cộng</b>                           | <b>1.373.008.719</b>                  | <b>323.928.084</b>                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo***5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****5.4 Chi phí bán hàng**

|                           | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|---------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nguyên vật liệu   | 160.992.496                           | 101.757.732                           |
| Chi phí dụng cụ đồ dùng   | 141.766.314                           | 75.538.908                            |
| Chi phí khấu hao tài sản  | 162.831.504                           | 162.831.504                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 1.609.394.729                         | 1.958.839.899                         |
| Chi phí khác bằng tiền    | 1.134.125.447                         | 646.792.881                           |
| <b>Cộng</b>               | <b>3.209.110.490</b>                  | <b>2.945.760.924</b>                  |

**5.5 Chi phí quản lý doanh nghiệp**

|                                    | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nhân viên quản lý          | 4.525.111.634                         | 4.295.124.157                         |
| Chi phí vật liệu văn phòng         | 315.251.667                           | 261.791.568                           |
| Chi phí dụng cụ, đồ dùng văn phòng | 71.608.826                            | 84.140.636                            |
| Chi phí khấu hao tài sản           | 1.092.382.383                         | 746.068.088                           |
| Thuế và các khoản lệ phí           | 175.870.452                           | 595.350.617                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài          | 1.605.233.910                         | 2.084.048.939                         |
| Chi phí khác bằng tiền             | 2.130.129.255                         | 1.991.501.679                         |
| <b>Cộng</b>                        | <b>9.915.588.127</b>                  | <b>10.058.025.684</b>                 |

**5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập tính thuế của kỳ hiện tại. Thu nhập tính thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả sản xuất kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong kỳ khác, không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế và cũng không bao gồm các khoản thu nhập được miễn thuế và các khoản chuyển lỗ kỳ trước. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty và lãi theo số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ.



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề,  
Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CHỈ TIÊU TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)****5.6 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (tiếp)**

|                                      | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|--------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế         | 3.139.152.681                         | 3.128.408.534                         |
| Điều chỉnh các khoản tăng lợi nhuận  | 154.200.593                           | 128.449.564                           |
| Chi phí không được trừ               | 154.200.593                           | 128.449.564                           |
| Lợi nhuận sau điều chỉnh             | 3.293.353.274                         | 3.256.858.098                         |
| Thu nhập tính thuế ước tính trong kỳ | 3.293.353.274                         | 3.256.858.098                         |
| Thuế suất (%)                        | 20%                                   | 20%                                   |
| Thuế TNDN ước tính trong kỳ          | 658.670.655                           | 651.371.620                           |
| CP thuế TNDN hiện hành ước tính      | 658.670.655                           | 651.371.620                           |
| Thuế TNDN phải (thu)/phải nộp đầu kỳ | (63.503.523)                          | 248.656.576                           |
| Thuế TNDN đã trả trong kỳ            | (298.132.805)                         | (461.999.011)                         |
| Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ           | 297.034.327                           | 438.029.185                           |

**5.7 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**

|                                                         | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|---------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Chi phí nhân công                                       | 12.632.352.737                        | 11.488.731.218                        |
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu                           | 476.244.163                           | 363.549.300                           |
| Chi phí đồ dùng, dụng cụ                                | 213.375.140                           | 159.679.544                           |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | 1.481.782.285                         | 1.374.960.432                         |
| Thuế và các khoản lệ phí                                | 672.628.257                           | 595.350.617                           |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài                               | 32.456.881.918                        | 30.601.969.968                        |
| Chi phí khác bằng tiền                                  | 5.052.918.002                         | 5.316.684.560                         |
| Chi phí hàng hóa                                        | 87.636.310.222                        | 29.177.746.131                        |
| <b>Cộng</b>                                             | <b>140.622.492.724</b>                | <b>79.078.671.770</b>                 |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo*

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN**

**Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh**

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Bộ phận bán hàng: Bán thiết bị mặt đất, các xe vận chuyển tại sân bay, bán hàng hóa phục vụ trên chuyến bay;
- Bộ phận nhận ủy thác: Cung cấp dịch vụ xuất, nhập khẩu ủy thác phụ tùng vật tư máy bay;
- Bộ phận dịch vụ vận chuyển: Cung cấp dịch vụ vận chuyển;
- Bộ phận cung cấp dịch vụ khác: Dịch vụ cho thuê văn phòng, dịch vụ cho thuê kho,...



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)****Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/6/2024**

|                           | Bán hàng hóa<br>VND | Nhận ủy thác<br>xuất nhập khẩu<br>VND | Dịch vụ<br>vận chuyển<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND | Loại trừ<br>VND | Cộng<br>VND            |
|---------------------------|---------------------|---------------------------------------|------------------------------|---------------------|-----------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                     |                                       |                              |                     |                 |                        |
| Tài sản của bộ phận       | 43.211.301.724      | 73.826.309.930                        | 7.136.759.540                | 5.695.556.692       | -               | 129.869.927.886        |
| Tài sản không phân bổ     |                     |                                       |                              |                     |                 | 18.978.356.435         |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                     |                                       |                              |                     |                 | <b>148.848.284.321</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                     |                                       |                              |                     |                 |                        |
| Nợ phải trả của bộ phận   | 20.677.755.080      | 59.243.417.210                        | 5.396.607.973                | 3.394.951.165       | -               | 88.712.731.428         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                     |                                       |                              |                     |                 | 23.847.528.366         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                     |                                       |                              |                     |                 | <b>112.560.259.794</b> |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024**

|                                                                      | Bán hàng hóa<br>VND   | Nhận ủy thác<br>xuất nhập khẩu<br>VND | Dịch vụ<br>vận chuyển<br>VND | Dịch vụ khác<br>VND  | Loại trừ<br>VND | Cộng<br>VND            |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------------------------|------------------------------|----------------------|-----------------|------------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                     |                       |                                       |                              |                      |                 |                        |
| Từ khách hàng bên ngoài                                              | 92.214.056.730        | 20.519.943.459                        | 24.025.885.753               | 7.985.153.811        | -               | 144.745.039.753        |
| Giữa các bộ phận                                                     | -                     | -                                     | -                            | -                    | -               | -                      |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>92.214.056.730</b> | <b>20.519.943.459</b>                 | <b>24.025.885.753</b>        | <b>7.985.153.811</b> | -               | <b>144.745.039.753</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ                                          | 88.641.630.029        | 13.748.860.596                        | 23.148.827.335               | 1.958.476.147        | -               | 127.497.794.107        |
| <b>Kết quả kinh doanh</b>                                            |                       |                                       |                              |                      |                 |                        |
| Kết quả của bộ phận                                                  | 3.572.426.701         | 6.771.082.863                         | 877.058.418                  | 6.026.677.664        |                 | 17.247.245.646         |
| Chi phí không phân bổ                                                |                       |                                       |                              |                      |                 | (13.124.698.617)       |
| <b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính</b> |                       |                                       |                              |                      |                 | <b>4.122.547.029</b>   |
| Thu nhập tài chính                                                   |                       |                                       |                              |                      |                 | 239.352.837            |
| Chi phí tài chính                                                    |                       |                                       |                              |                      |                 | (1.373.008.719)        |
| Lợi nhuận khác                                                       |                       |                                       |                              |                      |                 | 150.261.534            |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                          |                       |                                       |                              |                      |                 | <b>3.139.152.681</b>   |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                           |                       |                                       |                              |                      |                 | (658.670.655)          |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                            |                       |                                       |                              |                      |                 | <b>2.480.482.026</b>   |



**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)****Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2024**

|                           | <b>Bán hàng hóa<br/>VND</b> | <b>Nhận ủy thác<br/>xuất nhập khẩu<br/>VND</b> | <b>Dịch vụ<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Dịch vụ khác<br/>VND</b> | <b>Loại trừ<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>    |
|---------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|------------------------|
| <b>Tài sản</b>            |                             |                                                |                                       |                             |                         |                        |
| Tài sản của bộ phận       | 86.290.442.826              | 66.966.669.675                                 | 2.251.287.495                         | 5.003.566.503               | -                       | 160.511.966.499        |
| Tài sản không phân bổ     |                             |                                                |                                       |                             |                         | 17.133.484.968         |
| <b>Tổng tài sản</b>       |                             |                                                |                                       |                             |                         | <b>177.645.451.467</b> |
| <b>Nợ phải trả</b>        |                             |                                                |                                       |                             |                         |                        |
| Nợ phải trả của bộ phận   | 15.963.533.633              | 52.080.616.818                                 | 1.865.827.202                         | 3.789.908.731               | -                       | 73.699.886.384         |
| Nợ phải trả không phân bổ |                             |                                                |                                       |                             |                         | 66.532.352.566         |
| <b>Tổng nợ phải trả</b>   |                             |                                                |                                       |                             |                         | <b>140.232.238.950</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU HÀNG KHÔNG**

Số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)****Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh (tiếp)****Kết quả hoạt động kinh doanh cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023**

|                                                                      | <b>Bán hàng hóa<br/>VND</b> | <b>Nhận ủy thác<br/>xuất nhập khẩu<br/>VND</b> | <b>Dịch vụ<br/>vận chuyển<br/>VND</b> | <b>Dịch vụ khác<br/>VND</b> | <b>Loại trừ<br/>VND</b> | <b>Cộng<br/>VND</b>   |
|----------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------------------------------------------|---------------------------------------|-----------------------------|-------------------------|-----------------------|
| <b>Doanh thu</b>                                                     |                             |                                                |                                       |                             |                         |                       |
| Từ khách hàng bên ngoài                                              | 33.478.780.039              | 20.572.187.457                                 | 19.675.752.368                        | 8.551.416.404               | -                       | 82.278.136.268        |
| Giữa các bộ phận                                                     | -                           | -                                              | -                                     | -                           | -                       | -                     |
| <b>Cộng</b>                                                          | <b>33.478.780.039</b>       | <b>20.572.187.457</b>                          | <b>19.675.752.368</b>                 | <b>8.551.416.404</b>        | <b>-</b>                | <b>82.278.136.268</b> |
| Giá vốn hàng bán và dịch vụ                                          | 31.412.229.165              | 14.798.507.901                                 | 18.820.357.850                        | 1.043.790.246               | -                       | 66.074.885.162        |
| <b>Kết quả kinh doanh</b>                                            |                             |                                                |                                       |                             |                         |                       |
| Kết quả của bộ phận                                                  | 2.066.550.874               | 5.773.679.556                                  | 855.394.518                           | 7.507.626.158               | -                       | 16.203.251.106        |
| Chi phí không phân bổ                                                |                             |                                                |                                       |                             |                         | (13.003.786.608)      |
| <b>Lợi nhuận trước thuế, thu nhập tài chính và chi phí tài chính</b> |                             |                                                |                                       |                             |                         | <b>3.199.464.498</b>  |
| Thu nhập tài chính                                                   |                             |                                                |                                       |                             |                         | 251.347.865           |
| Chi phí tài chính                                                    |                             |                                                |                                       |                             |                         | (323.928.084)         |
| Lợi nhuận khác                                                       |                             |                                                |                                       |                             |                         | 1.524.255             |
| <b>Lợi nhuận trước thuế</b>                                          |                             |                                                |                                       |                             |                         | <b>3.128.408.534</b>  |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp                                           |                             |                                                |                                       |                             |                         | (651.371.620)         |
| <b>Lợi nhuận sau thuế</b>                                            |                             |                                                |                                       |                             |                         | <b>2.477.036.914</b>  |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**6. BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)**

**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý**

Công ty có trụ sở chính đặt tại số 414, Đường Nguyễn Văn Cừ, Phường Bồ Đề, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội. Đồng thời, Công ty có Chi nhánh đặt tại phòng 408, số 49 Trường Sơn, Phường 2, Quận Tân Bình, Thành phố Hồ Chí Minh. Chi nhánh chỉ có nhiệm vụ điều phối hoạt động khu vực miền Nam, toàn bộ doanh thu chỉ phát sinh ở trụ sở chính. Do đó, Công ty không có nghĩa vụ phải trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý theo quy định của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 28 – Báo cáo bộ phận.

**7. THÔNG TIN KHÁC**

**7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Công ty bao gồm:

| <b>Bên liên quan</b>                                                              | <b>Mối quan hệ</b>              |
|-----------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP                                           | Cổ đông lớn                     |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay                                                 | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam                                      | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài                                               | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài                                             | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO                                               | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay tại Thành phố Hồ Chí Minh             | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty CP Cung ứng và XNK Lao động Hàng không                                    | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất                                          | Công ty trong cùng Tổng Công ty |
| Thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát và các cổ đông lớn |                                 |

**Giao dịch với các bên liên quan**

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

**Bán hàng và cung cấp dịch vụ**

|                                              | <b>Từ 01/01/2024<br/>đến 30/6/2024<br/>VND</b> | <b>Từ 01/01/2023<br/>đến 30/6/2023<br/>VND</b> |
|----------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP      | 72.078.658.761                                 | 63.399.276.904                                 |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay            | 2.473.250.983                                  | 2.871.391.306                                  |
| Công ty TNHH MTV Suất ăn Hàng không Việt Nam | 1.286.732.000                                  | -                                              |
| Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài        | 114.420.000                                    | -                                              |
| <b>Cộng</b>                                  | <b>75.953.061.744</b>                          | <b>66.270.668.210</b>                          |



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)****Mua hàng và dịch vụ**

|                                                                          | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|--------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| Tổng Công ty Hàng không Việt Nam - CTCP                                  | 366.034.406                           | 337.657.323                           |
| Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay                                        | 102.830.148                           | 108.090.954                           |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Nội Bài                                      | 4.200.000                             | 4.164.000                             |
| Công ty CP Cung ứng và XNK Lao động Hàng không                           | 131.029.752                           | 131.029.752                           |
| Công ty CP Giao nhận Hàng hóa NASCO                                      | 815.791                               | 672.000                               |
| Chi nhánh Công ty TNHH MTV Kỹ thuật Máy bay<br>tại Thành phố Hồ Chí Minh | 165.136.367                           | -                                     |
| Công ty CP Suất ăn Hàng không Nội Bài                                    | 3.703.700                             | -                                     |
| Công ty CP Dịch vụ Hàng hóa Tân Sơn Nhất                                 | 2.520.000                             | -                                     |
| <b>Cộng</b>                                                              | <b>776.270.164</b>                    | <b>581.614.029</b>                    |

**Chi trả cổ tức**

Giao dịch chi trả cổ tức trong kỳ chi tiết xem tại Thuyết minh số 4.15.1 "Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu".



**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)****7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

*Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát*

|                                                     |                          | Từ 01/01/2024<br>đến 30/6/2024<br>VND | Từ 01/01/2023<br>đến 30/6/2023<br>VND |
|-----------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------|---------------------------------------|
| <b>Tổng thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT")</b> |                          |                                       |                                       |
| Ông Đào Khắc Hậu                                    | Chủ tịch HĐQT            | 478.886.595                           | 443.969.063                           |
| Ông Đỗ Khắc Thanh                                   | Ủy viên HĐQT             | 44.075.197                            | 38.062.665                            |
| Ông Hoàng Việt Dũng                                 | Ủy viên HĐQT             | 44.075.197                            | 38.062.665                            |
| Bà Nguyễn Hoàng Yến                                 | Ủy viên HĐQT             | 44.075.197                            | 10.222.665                            |
| Ông Nguyễn Duy Việt                                 | Ủy viên HĐQT             | 4.001.919                             | 16.514.663                            |
| <b>Cộng</b>                                         |                          | <b>615.114.105</b>                    | <b>546.831.721</b>                    |
| <b>Tổng thu nhập của Ban Tổng Giám đốc</b>          |                          |                                       |                                       |
| Ông Đinh Ngọc Tùng                                  | Tổng Giám đốc            | 504.626.637                           | 430.454.400                           |
| Ông Phạm Hồng Quang                                 | Phó Tổng Giám đốc        | 272.103.542                           | 224.763.295                           |
| Ông Trần Trung Dũng                                 | Phó Tổng Giám đốc        | 261.154.396                           | 224.659.407                           |
| <b>Cộng</b>                                         |                          | <b>1.037.884.575</b>                  | <b>879.877.101</b>                    |
| <b>Tổng thu nhập của Ban Kiểm soát</b>              |                          |                                       |                                       |
| Ông Nguyễn Tiến Dũng                                | Trưởng Ban Kiểm soát     | 33.625.918                            | 20.823.635                            |
| Ông Đinh Phúc Lộc                                   | Thành viên Ban Kiểm soát | 232.260.194                           | 194.556.692                           |
| Bà Đỗ Thu Hằng                                      | Thành viên Ban Kiểm soát | 3.001.439                             | 160.994.902                           |
| Bà Tống Thị Thanh Bình                              | Thành viên Ban Kiểm soát | 174.705.853                           | 18.593.027                            |
| <b>Cộng</b>                                         |                          | <b>443.593.404</b>                    | <b>394.968.256</b>                    |

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ (TIẾP)**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo

**7. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)**

**7.1 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan (tiếp)**

**Số dư với các bên liên quan**

Chi tiết xem tại các thuyết minh sau:

- Thuyết minh 4.2 "Phải thu ngắn hạn của khách hàng";
- Thuyết minh 4.3 "Trả trước cho người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh 4.4 "Phải thu ngắn hạn khác";
- Thuyết minh 4.10 "Phải trả người bán ngắn hạn";
- Thuyết minh 4.13 "Phải trả khác".

**7.2 Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán**

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2024.

**7.3 Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/6/2023 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam.



**Đinh Ngọc Tùng**  
Tổng Giám đốc  
Ngày 28 tháng 7 năm 2024

**Nguyễn Thế Đắc**  
Kế toán trưởng

**Hoàng Thị Bích Hương**  
Người lập

